

UNIT 1:

FRIENDSHIP

A. READING:

1/ troubled /'trʌblɪd/ (adj)	: lo lắng, bồn chồn
2/ to brighten up	: làm rạng rỡ, làm bừng sáng
3/ acquaintance /ə'kwemɪtəns/ (n)	: sự quen biết, người quen
acquainted /ə'kwemɪtɪd/ (adj)	: quen biết
to be acquainted with sb	: quen biết ai
4/ to last	: kéo dài, trải qua
lasting (adj)	: bền lâu, vĩnh viễn
5/ unselfish /,ʌn'selfɪʃ/ (adj)	: không ích kỉ, vị tha
unselfishness /,ʌn'selfɪʃnɪs/ (n)	: tính không ích kỉ, lòng vị tha
6/ affair /ə'feə / (n)	: công việc, vấn đề
7/ give -and - take (n)	: sự nhường nhịn, (sự cho và nhận)
8/ constancy /'kɒnstənsi/ (n)	: tính kiên định
constant /'kɒnstənt/ (adj)	: không thay đổi
constantly /'kɒnstəntli / (adv)	: liên tục
9/ enthusiasm /ɪn'θju:ziæzəm/ (n)	: sự nhiệt tình, hăng hái
10/ to take up	: bắt đầu
11/ to change /tʃeɪndʒ/	: thay đổi
change (n)	: sự thay đổi
changeable /'tʃeɪndʒəbl/ (adj)	: dễ thay đổi, hay thay đổi
12/ loyal /'ləɪəl/ (adj)	: trung thành
loyalty /'ləɪəlti/ (adj)	: lòng trung thành
13/ capable of /'keɪpəbl/	: có thể, có khả năng ≠ incapable of
14/ lifelong (adj)	: suốt đời
15/ suspicion /sə'spɪʃn/ (n)	: sự nghi ngờ
suspicious /sə'spɪʃəs/ (adj)	: cảm thấy nghi ngờ
suspiciously /sə'spɪʃəsli/ (adv)	: đáng nghi ngờ, khả nghi
16/ to gossip /'gɒsɪp/	: ngòi lê đôi mách
gossip (n)	: chuyện tầm phào
17/ rumour /'ru:mə/ (n)	: tin đồn, tiếng đồn
18/ to trust /trʌst/	: tin tưởng
trust /trʌst/ (n)	: sự tin tưởng
19/ mutual /'mju:tʃuəl/ (adj)	: lẫn nhau, như nhau
mutuality /,mju:tʃu'æləti/ (n)	: tính qua lại, sự phụ thuộc lẫn nhau
mutually /'mju:tʃuəli/ (adv)	
20/ secret /'si:krət/ (adj)	: bí mật
secretly /'si:krətli/ (adv)	
secret /'si:krət/ (n)	: điều bí mật
keep a secret	: giữ bí mật
21/ to sympathize /'sɪmpəθaɪz/	: thông cảm, đồng tình
sympathy /'sɪmpəθi/ (n)	: sự thông cảm, sự đồng tình
sympathetic /,sɪmpə'θetɪk/ (adj)	: thông cảm, đồng cảm

22/joy /dʒɔɪ/ (n)	: sự vui mừng, niềm vui
joyful /'dʒɔɪfl/ (adj)	: vui vẻ
joyfully /'dʒɔɪfəli/ (adv)	
23/ to pursue /pə'sjuː/	: theo đuổi
pursuit /pə'sjuːt/ (n)	: sự theo đuổi
24/ principle /'prɪnsəpl/(n)	: nguyên tắc , nguyên lí

B. SPEAKING:

1/ oval /'əʊvl/ (n) / (adj)	: hình trái xoan / có hình trái xoan
2/ forehead /'fɔːhed / /'fɒrɪd/ (n)	: trán
3/ crooked nose /'krʊkɪd nəʊs/(n)	: mũi khoằm
4/ broad /brɔːd/(adj)	: rộng
5/ hospitable /hɒ'spɪtəbl/ (adj)	: mến khách , hiếu khách
6/ generous /'dʒenərəs/ (adj)	: rộng lượng, hào phóng
7/ modest/'mɒdɪst/ (adj)	: khiêm tốn, thùy mị
8/ honest /'ɒnɪst/ (adj)	: thật thà, lương thiện
9/ pleasant /'pleznt/ (adj)	: vui vẻ , thoải mái
10/ quick-witted /kwɪk 'wɪtɪd/ (adj)	: nhanh trí
11/ good-natured /gʊd 'neɪʃəd/ (adj)	: tốt bụng, hiền hậu
12/ caring (adj)	: chu đáo, ân cần
13/ studious /'stjuːdiəs / (adj)	: siêng năng, chăm chỉ
14/ physical characteristic /,kærəktə'rɪstɪk/ (n)	: đặc điểm về thể chất
15/ personality /,pɜː sə'næləti / (n)	: nhân cách, cá tính

C. LISTENING:

1/ apartment /ə'paːtmənt/ (n)	: căn hộ
2/ sense of humour /sens əv 'hjuːmə / (n)	: tính hài hước
3/ guitar /gɪ'tɑː/ (n)	: đàn ghita
guitarist /gɪ'tɑːrɪst/ (n)	: người chơi đàn ghita

D. WRITING:

1/ to imagine /ɪ'mædʒɪn/	: tưởng tượng
imagination /ɪ,mædʒɪ'neɪʃn/ (n)	: sự tưởng tượng
imaginary /ɪ'mædʒɪnəri/ (adj)	: tưởng tượng
2/sincere /sm'sɪə / (adj)	: chân thật, thẳng thắn
sincerity /sm'serəti / (n)	: sự thật thà, tính chân thật
sincerely /sm'sɪəli / (adv)	: một cách chân thành